

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022



Hà Nội, tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,131,217,379,015	1,294,188,971,604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,067,574,989	9,137,399,277
1. Tiền	111		42,067,574,989	9,137,399,277
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		543,663,859,326	748,218,476,543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		565,901,604,323	729,709,086,609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,819,252,001	29,107,999,715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,558,076,223	57,198,313,138
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(65,615,073,221)	(67,796,922,919)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		543,050,544,676	535,940,224,408
1. Hàng tồn kho	141		543,050,544,676	535,940,224,408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,435,400,024	892,871,376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		459,743,602	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,975,656,422	892,871,376
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215,544,362,742	250,971,515,615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

II. Tài sản cố định	220	196,191,405,164	231,642,917,717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	195,141,110,585	231,073,821,951
- Nguyên giá	222	532,610,141,776	532,946,465,323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(337,469,031,191)	(301,872,643,372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,050,294,579	569,095,766
- Nguyên giá	228	2,217,750,000	1,633,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,167,455,421)	(1,064,654,234)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	24,359,680	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	24,359,680	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	19,328,597,898	19,328,597,898
1. Đầu tư vào công ty con	251	16,232,483,898	16,232,483,898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3,096,114,000	3,096,114,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,346,761,741,757	1,545,160,487,219

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		772,862,761,888	911,549,976,437
I. Nợ ngắn hạn	310		763,409,837,908	898,653,309,808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		58,629,990,182	192,325,394,411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,703,627,692	23,967,195,656
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7,572,365,378	13,912,477,590
4. Phải trả người lao động	314		14,624,734,935	15,405,325,562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,450,946,990	5,990,151,212
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			1,971,354,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		115,706,811,754	87,245,004,568
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		501,453,372,682	519,929,833,240
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		23,872,050,333	30,525,424,707
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,395,937,962	7,381,148,862
13. Quỹ bình ổn giá	323			

36
IG
G
B
NQ
BT
GA

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9,452,923,980	12,896,666,629
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9,452,923,980	12,896,666,629
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		573,898,979,869	633,610,510,782
I. Vốn chủ sở hữu	410		550,678,660,100	610,390,191,013
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,534,860,000	11,534,860,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,360,000,000)	(1,360,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,420,760,343	29,420,760,343
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		186,219,119,757	245,930,650,670
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		138,799,474,670	245,930,650,670
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,419,645,087	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23,220,319,769	23,220,319,769
1. Nguồn kinh phí	431		23,220,319,769	23,220,319,769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,346,761,741,757	1,545,160,487,219

Lập ngày 30. tháng 04. năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	582,548,344,295	833,425,475,660	1,508,630,871,170	1,892,869,746,984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14,207,878,722	411,100,000	14,207,878,722	411,100,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		568,340,465,573	833,014,375,660	1,494,422,992,448	1,892,458,646,984
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	502,255,625,965	748,590,659,866	1,343,768,442,705	1,661,593,103,159
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66,084,839,608	84,423,715,794	150,654,549,743	230,865,543,825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	852,204,860	879,424,786	15,461,702,753	21,780,904,886
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	14,435,626,041	10,845,701,152	42,857,359,821	32,148,391,725
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,422,481,387	7,673,937,950	29,715,677,764	25,048,996,325
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	7,113,844,991	7,422,394,380	18,074,543,623	21,818,334,249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	24,214,536,671	27,086,838,680	49,179,020,484	69,695,442,833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21,173,036,765	39,948,206,368	56,005,328,568	128,984,279,904
11. Thu nhập khác	31		204,139,080	1,026,298,654	2,931,107,682	3,774,463,847
12. Chi phí khác	32		100,383,329	317,824,634	2,526,671,784	620,358,083
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		103,755,751	708,474,020	404,435,898	3,154,105,764
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,276,792,516	40,656,680,388	56,409,764,466	132,138,385,668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,300,435,169	9,066,070,314	8,990,119,379	22,445,948,552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16,976,357,347	31,590,610,074	47,419,645,087	109,692,437,116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,748,298,052,201	1,911,381,993,222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52,154,073,829)	(42,347,003,103)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,834,136,763)	(49,012,770,187)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(29,698,033,748)	(24,191,853,270)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13,573,923,117)	(17,255,620,669)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28,196,727,904	615,002,187
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(208,785,023,285)	(289,632,208,297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,462,449,589,363	1,489,557,539,883
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13,316,078,340)	(14,140,255,131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		480,000,000	500,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(115,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191,723,282	340,034,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,644,355,058)	(13,299,766,586)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		12,000,000,000	25,743,483,870
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,332,091,607,243)	(1,514,948,361,681)

100%
T
C
C
TH
Đ
C
Đ
Đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96,783,451,350)	(48,180,433,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,416,875,058,593)	(1,537,385,311,011)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		32,930,175,712	(61,127,537,714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,137,399,277	70,264,936,991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		42,067,574,989	9,137,399,277
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	9,137,399,277	70,264,936,991
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	VI.1	42,067,574,989	9,137,399,277

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 483 898	16 232 483 898	100%	100%

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ đầu năm 2022, do ảnh hưởng bởi xung đột giữa Nga và Ucraina, chính sách zero covid của Chính phủ Trung Quốc, các nước tăng cường dự trữ nguyên liệu cơ bản để duy trì sản xuất trong nước nên nguồn cung ứng nguyên liệu bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Hiện các nước Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản đều không xuất khẩu tôn silic sang Việt Nam nên nguồn cung bị hạn chế. Các kim loại màu cũng hiếm nguồn cung và giá thành cao do cung không đủ cầu, tiến độ cấp hàng kéo dài, chi phí vận chuyển tăng... ảnh hưởng tới doanh thu và chi phí dẫn đến kết quả hoạt động trong năm 2022 của Công ty bị sụt giảm đáng kể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà công ty kiểm soát đến ngày 31/12/2022.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý 4 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 4 năm 2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2022, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 8% |
| • Dịch vụ sửa chữa | 8% |
| • Dịch vụ vận chuyển | 8% |
| • Bán hàng hóa, vật tư | 8% hoặc 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	401.503.354	2.554.795.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.666.071.635	6.582.603.782
Cộng	42.067.574.989	9.137.399.277

4.2 Phải thu khác hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu từ các bên liên quan	286.596.123.715	280.878.797.240
Công ty cổ phần sản xuất TĐĐ Đông Anh	17.176.289.172	31.096.584.772
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện – EEMC	-	-
Công ty TNHH MTV TK và CT Thiết bị điện - EEMC	7.401.792.532	-
Phải thu các công ty thuộc TĐ Điện lực Việt Nam	262.018.042.011	249.782.212.468
Khách hàng khác	279.305.480.608	448.830.289.369
Cộng	565.901.604.323	729.709.086.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
<i>Các Nhà cung cấp khác</i>	<i>34.819.252.001</i>	<i>29.107.999.715</i>
Cộng	34.819.252.001	29.107.999.715

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	619.308.663	1.238.511.075
Phải thu khác	7.938.767.560	55.959.802.063
Cộng	8.558.076.223	57.198.313.138

4.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
	65.615.073.221	67.796.922.919
Cộng	65.615.073.221	67.796.922.919

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	329.127.714.182	292.925.799.178
Công cụ, dụng cụ	209.446.450	223.122.876
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117.919.058.691	186.260.579.408
Thành phẩm	92.605.372.741	56.270.725.946
Hàng hóa (i)	3.188.952.612	259.997.000
Cộng	543.050.544.676	535.940.224.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	459.743.602	
Cộng	459.743.602	

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định	24.359.680	-
Máy quần dây Tuboly	24.359.680	-
Cộng	24.359.680	-

4.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
CTCP đầu tư phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	66 760	66 760
+ Tiền	596 114 000	596 114 000
CTCP DV SC Nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng	316 760	316 760
+ Cổ phiếu		
+ Tiền	3 096 114 000	3 096 114 000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	96.961.526.479	392.087.900.732	26.270.730.456	17.626.307.656	532.486.455.776
Mua sắm	-	1.169.185.026	703.440.000	-	1.870.458.071
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.208.948.573)	(2.208.948.573)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	96.961.526.479	392.608.240.758	27.623.015.456	15.417.359.083	532.610.141.776
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	63.390.231.990	201.249.154.699	14.588.872.330	14.588.872.330	301.872.643.372
Khấu hao	6.372.791.291	29.414.099.026	1.053.229.702	965.216.373	37.805.336.392
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.208.948.573)	(2.208.948.573)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	69.763.023.281	230.663.253.725	23.697.614.055	13.345.140.130	337.469.031.191
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	33.571.294.489	190.838.746.033	3.626.346.103	3.037.435.326	231.073.821.951
Tại ngày 31/12/2022	27.198.503.198	161.944.987.033	3.925.401.401	2.072.218.953	195.141.110.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022				1.633.750.000	1.633.750.000
Mua sắm			584.000.000	-	584.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-
Tăng do XDCB hoàn thành		-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022			584.000.000	1.633.750.000	2.217.750.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022				1.064.654.234	1.064.654.234
Khấu hao			13.082.437	89.718.750	102.801.187
Tăng/(giảm) khác		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022			13.082.437	1.154.372.984	1.167.455.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022				569.095.766	569.095.766
Tại ngày 31/12/2022			570.917.563	479.377.016	1.050.294.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

4.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022 VND		Trong kỳ báo cáo VND		Tại ngày 31/12/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/Được hoàn/Khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.903.536.366	169.138.197.612	167.381.889.138	-	3.147.227.892
Thuế tiêu thụ đặc biệt						
Thuế xuất, nhập khẩu		-	3.315.226.494	3.315.113.956	112.538	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.859.238.907	13.598.923.117	9.015.119.379	-	4.275.435.169
Thuế thu nhập cá nhân	892.871.376	-	2.350.102.386	1.267.429.878	1.975.543.884	-
Thuế nhà thầu						
	-	-	6.534.000	6.534.000	-	-
Thuế tài nguyên		-				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.262.616.149	3.262.616.149	-	-
	-	149.702.317	4.000.000	4.000.000	-	149.702.317
Các loại thuế khác						
Các khoản phí, lệ phí						
Cộng	892.871.376	13.912.477.590	191.675.599.758	184.252.702.500	1.975.656.422	7.572.365.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

4.12 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả bên liên quan	2.329.788.323	13.937.864.825
Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	590.663.800	2.169.080.980
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	1.739.124.523	-
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	-	11.768.783.845
Các nhà cung cấp khác	56.300.201.859	178.387.529.586
Cộng	58.629.990.182	192.325.394.411

4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bên liên quan trả tiền trước	12.569.926.822	8.264.026.023
Người mua trả tiền trước trong EVN	12.569.926.822	8.264.026.023
Các khách hàng khác	16.133.700.870	15.703.169.633
Cộng	28.703.627.692	23.967.195.656

4.14 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	54.630.956	54.630.941
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS LC)	110.979.672.907	83.363.514.142
Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	41.998.591.071	83.363.514.142
Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	68.981.081.836	-
Khoản phải trả khác	4.672.507.891	3.389.675.940
Cộng	115.706.811.754	87.245.004.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

4.15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18.872.050.333	19.527.424.707
Dự phòng quỹ tiền lương	5.000.000.000	10.998.000.000
Cộng	23.872.050.333	30.525.424.707

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	8.721,54	59.115,78
- EUR	3.884,16	2.481,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ báo cáo VND	Giảm trong kỳ báo cáo VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	212.726.032.147	422.091.611.307	473.640.347.130	161.177.296.324
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	202.093.207.111	625.672.327.164	570.254.922.078	257.510.612.197
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – VIB		78.377.256.816	70.935.080.164	7.442.176.652
Ngân hàng Shinhan	96.662.107.720	171.414.465.159	192.753.285.370	75.323.287.509
Cộng	519.929.833.240	1.297.555.660.446	1.307.583.634.742	501.453.372.682

4.17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ báo cáo VND	Giảm trong kỳ báo cáo VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam	1.321.861.649		1.321.861.649	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	11.574.804.980	-	492.224.525	9.452.923.980
Cộng	12.896.666.629	-	1.814.086.174	9.452.923.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

4.18 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	<u>324.863.920.000</u>	<u>11.534.860.000</u>	<u>(1.360.000.000)</u>	<u>29.420.760.343</u>	<u>245.930.650.670</u>	<u>610.390.191.013</u>
Lãi trong kỳ báo cáo	-	-	-	-	47.419.645.087	47.419.645.087
Tăng khác					(97.255.176.000)	(97.255.176.000)
Trả cổ tức năm 2021					(9.650.000.000)	(9.650.000.000)
Trích quỹ KTPL	-				(226.000.000)	(226.000.000)
Thường BĐH năm 2021						
Tại ngày 31/12/2022	<u>324.863.920.000</u>	<u>11.534.860.000</u>	<u>(1.360.000.000)</u>	<u>29.420.760.343</u>	<u>186.219.119.757</u>	<u>550.768.660.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

4.19 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01/01/22
Cổ đông góp vốn theo ĐKKD		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	151 013 760 000	151 013 760 000
Công ty cổ phần thiết bị điện	80 881 370 000	80 881 370 000
Các cổ đông khác	92 288 790 000	92 288 790 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	324 863 920 000	324 863 920 000
Số vốn đã góp		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	151 013 760 000	151 013 760 000
Công ty cổ phần thiết bị điện	80 881 370 000	80 881 370 000
Các cổ đông khác	92 288 790 000	92 288 790 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	324 863 920 000	324 863 920 000
Tỷ lệ % góp vốn		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.49%	46.49%
Công ty cổ phần thiết bị điện	24.90%	24.90%
Các cổ đông khác	28.41%	28.41%
Cổ phiếu quỹ	0.21%	0.21%
Cộng	100%	100%

4.20 Cổ phiếu

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01/01/22
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32 486 392	32 486 392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32 486 392	32 486 392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32 486 392	32 486 392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32 418 392	32 418 392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32 418 392	32 418 392
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Tổng doanh thu	582.548.344.295	833.425.475.660
Doanh thu thuần	568.340.465.573	833.014.375.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

5.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>
Giá vốn hàng bán	502.255.625.965	748.590.659.866
Cộng	502.255.625.965	748.590.659.866

5.3 Chi phí tài chính

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>
Chi phí lãi vay	10.422.481.387	7.673.937.950
Chi phí tài chính khác	4.013.144.654	3.171.763.202
Cộng	14.435.626.041	10.845.701.152

5.4 Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>
Chi phí nhân viên	1.373.617.591	744.459.003
Chi phí bảo hành	748.869.775	-2.558.821.829
Chi phí vận chuyển	3.835.947.926	68.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.955.400	127.232.000
Chi phí hoa hồng môi giới	73.846.356	6.429.252.526
Chi phí khác	294.607.943	2.611.772.690
Cộng	7.113.844.991	7.422.394.390

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>
Chi phí nhân viên quản lý	12.505.092.311	3.981.443.230
Chi phí dự phòng trích lập	2.318.150.302	13.003.897.265
Các khoản chi phí QLDN khác	9.391.294.058	10.101.498.185
Cộng	24.214.536.671	27.086.838.680

5.6 Thu nhập khác

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>
Thu nhập khác	204.139.080	1.026.298.654

5.7 Chi phí khác

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>
Chi phí khác	100.383.329	317.824.634

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.300.435.169	9.066.070.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	237.369.371.867	431.235.029.340
- Chi phí nhân công;	17.718.961.218	29.257.438.038
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	9.501.185.312	9.267.908.797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	410.376.391	2.163.866.591
- Chi phí khác bằng tiền.	35.384.567.918	24.821.185.530
Cộng	300.384.462.706	496.745.428.296

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn khách hàng”. Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022.

32.0
v
31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập



Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Nguyễn Vũ Cường